

Bản án số: 76/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 16-6-2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Cẩm
- Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Như Muội - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 130/2026/QĐ-TA ngày 28/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Hồ Lê T**, sinh năm 1990; địa chỉ: **ấp M, xã U, tỉnh An Giang** (có đơn xin vắng mặt);

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1988; địa chỉ: **ấp M, xã U, tỉnh An Giang** (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2026 nguyên đơn ông **Hồ Lê T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **N** trên cơ sở yêu thương có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang** (nay là **UBND xã U, tỉnh An Giang**). Sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu

thuần, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, tình cảm trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được đã sống ly thân 05 năm nên ông **T** yêu cầu được ly hôn với bà **N**.

Về con chung: Xác định vợ chồng có 02 người con chung tên **Hồ Kiến Q**, sinh ngày 23/04/2014, giới tính nam và **Hồ Gia C**, sinh ngày 19/01/2018, giới tính nam. Ông **T** đồng ý giao các con chung cho bà **N** nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng nuôi con chung đến khi tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, xác định không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày. Tuy nhiên, tại biên bản hoà giải ngày 06/5/2026 bà N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng trên cơ sở tự nguyện yêu thương nhau có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi với nhau, không còn yêu thương nhau, vợ chồng đã sống ly thân hơn 05 năm. Trước đây ông **T** đã nộp đơn xin ly hôn sau đó rút đơn để vợ chồng hàng gần chung sống lại nhưng không hạnh phúc, lý do là ông **T** không còn tình cảm với bà. Nay bà **N** không thống nhất ly hôn.

Về con chung: Trường hợp ông **T** cương quyết ly hôn thì bà yêu cầu nuôi 02 con chung, thống nhất mức cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng nuôi con chung đến khi tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **T** đối với bà **N**. Về con chung: Giao cháu **Hồ Kiến Q**, sinh ngày 23/04/2014, giới tính nam và **Hồ Gia C**, sinh ngày 19/01/2018, giới tính nam cho bà **N** nuôi dưỡng, ông **T** cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng nuôi con chung đến khi tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ông **T** xin ly hôn với bà **N**, yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung”.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông **T** và bà **N** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **U**, tỉnh **Kiên Giang** (nay là **UBND xã U**, tỉnh **An Giang**) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông **T**, bà **N** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất đồng ý kiến, tình cảm trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, trước đây ông **T** đã nộp đơn ly hôn một lần và đã rút đơn để vợ chồng hàng gần lại với nhau nhưng vẫn không chung sống được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông **T** được ly hôn với bà **N**.

[3] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Tại phiên hoà giải các bên đã thống nhất giao con chung **Hồ Kiến Q**, sinh ngày 23/04/2014, giới tính nam và **Hồ Gia C**, sinh ngày 19/01/2018, giới tính nam cho bà **N** nuôi dưỡng, ông **T** cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng vào ngày 20/7/2026, cấp dưỡng nuôi các con chung đến khi tròn 18 tuổi.

Xét thấy, việc thoả thuận của ông **T**, bà **N** phù hợp với nguyện vọng của cháu **Q**, cháu **C** nên Hội đồng xét xử thống nhất giao **Hồ Kiến Q**, sinh ngày 23/04/2014, giới tính nam và **Hồ Gia C**, sinh ngày 19/01/2018, giới tính nam cho bà **N** nuôi dưỡng, ông **T** có quyền tới lui chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng vào ngày 20/7/2026, cấp dưỡng nuôi các con chung đến khi tròn 18 tuổi.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Xác định vợ chồng không yêu cầu về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, ông **T** phải chịu 300.000 đồng.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, ông **T** là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu toàn bộ án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Hồ Lê T** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị N**.
2. Về con chung: Giao **Hồ Kiến Q**, sinh ngày 23/04/2014, giới tính nam và **Hồ Gia C**, sinh ngày 19/01/2018, giới tính nam cho bà **Nguyễn Thị N** nuôi dưỡng, ông **Hồ Lê T** có quyền tới lui chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Hồ Lê T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (cấp dưỡng mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), cấp dưỡng vào ngày 20 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng vào ngày 20/7/2026, cấp dưỡng nuôi các con chung đến khi tròn 18 tuổi.

3. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông **Hồ Lê T** phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 301910 ngày 27/02/2026 của Thi hành án dân sự An Giang; ông **T** đã nộp đủ án phí, không phải nộp thêm.

Ông **Hồ Lê T** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Khu vực 6- An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 6- An Giang;
- UBND xã U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng